TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..4..8..7../TL-KT	----------
V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC công ty mẹ bán niên sau soát xét năm 2021 so với bán niên năm 2020.	*Bình Dương, ngày 04 tháng 10 năm 2021*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

- Mã chứng khoán: TLP

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

- Điện thoại liên hệ: (0274) 3829 535 Fax: (0274) 3829 533

- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Phạm Thị Băng Trang.

- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Nội dung thông tin công bố: Giải trình về biến động kết quả kinh doanh báo cáo tài chính công ty mẹ bán niên sau soát xét năm 2021 so với bán niên năm 2020:

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo là 43,06 tỷ đồng, tăng 130,80% so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân:

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước làm cho tổng doanh thu tăng 1.722 tỷ đồng, tương đương 36,24% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, đơn vị áp dụng các biện pháp cắt giảm chi phí làm cho chi phí giảm 24,46 tỷ đồng, tương đương 10,02% so với cùng kỳ năm trước đã tác động tích cực đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 186,05 tỷ đồng, tương đương 133,06% so với cùng kỳ năm 2020.

3. Loại thông tin công bố: ☐ Định kỳ ☑ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử www.thalexim.vn của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:	**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
-Như kính gửi;	
-Lưu: KT, HC.	TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
	Phạm Thị Băng Trang

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
Ký ngày: 8/10/2021 16:57:57

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2021 ĐẾN 30/6/2021

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP

(ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT BỞI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT)

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
3.	Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	7 - 8
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	9
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	10
6.	Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	11 - 50

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là **"Tổng Công ty"**) trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP nguyên là Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số **1165/QĐ-TTg** ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần,** mã số **3700146458,** đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 8 năm 2020 để thay đổi Tổng Giám đốc và bổ sung Người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ	:	**2.366.000.000.000 Đồng**
Vốn pháp định	:	**6.000.000.000 Đồng**
Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	:	Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có:

* ***Trụ sở chính***

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số thuế : **3 7 0 0 1 4 6 4 5 8**

* ***Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.***

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị (HĐQT)

1.	Ông	Đoàn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty
2.	Bà	Phạm Thị Băng Trang	Thành viên HĐQT
3.	Bà	Phạm Thị Kim Thành	Thành viên HĐQT
4.	Ông	Lê Văn Tám	Thành viên HĐQT không điều hành
5.	Ông	Nguyễn Xuân Hoà	Thành viên HĐQT không điều hành
6.	Ông	Lê Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT không điều hành
7.	Ông	Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

1.	Bà	Nguyễn Thị Khánh Hà	Trưởng ban
2.	Bà	Nguyễn Thuý Hằng	Thành viên
3.	Ông	Lê Tuấn Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1.	Bà	Phạm Thị Băng Trang	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty
2.	Bà	Phạm Thị Kim Thành	Phó Tổng Giám Đốc
3.	Ông	Đặng Văn Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
4.	Ông	Trần Đình Giáp	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 của Tổng Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 07 đến trang 50.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
* Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
* Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700146456-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám đốc – Phạm Thị Băng Trang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Số: 3006.01/2021/BCSX /NVT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, được lập ngày 04 tháng 10 năm 2021, từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ; đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

M.S.D.N: 0102038482 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc – Lê Hạ

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 0082-2018-124-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2021	Ngày 01/01/2021
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.117.576.655.571**	**4.062.299.378.811**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**143.882.917.207**	**407.314.689.312**
111	1. Tiền	V.1	143.882.917.207	407.314.689.312
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**3.000.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	3.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.000.831.576.066**	**1.719.486.984.594**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.322.107.887.085	1.184.745.275.384
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	328.905.742.441	87.815.961.580
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	22.600.000.000	22.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	336.508.868.284	433.616.669.374
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(9.290.921.744)	(9.290.921.744)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**1.960.131.756.097**	**1.932.010.691.600**
141	1. Hàng tồn kho	V.8	1.960.131.756.097	1.932.010.691.600
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.730.406.201**	**3.487.013.305**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	3.465.791.386	3.447.163.097
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		49.515.230	39.850.208
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	6.215.099.585	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.173.838.211.126**	**3.140.672.870.500**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**42.518.867.420**	**42.239.046.420**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.11	3.789.171.680	3.789.171.680
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.12	14.187.195.740	14.135.374.740
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.13	24.542.500.000	24.314.500.000
220	**II. Tài sản cố định**		**926.915.253.995**	**932.082.671.883**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.14	630.040.152.879	632.176.913.353
222	- *Nguyên giá*		*1.388.841.102.473*	*1.364.011.010.014*
223	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		*(758.800.949.594)*	*(731.834.096.661)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.15	296.875.101.116	299.905.758.530
228	- *Nguyên giá*		*380.555.771.570*	*380.555.771.570*
229	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		*(83.680.670.454)*	*(80.650.013.040)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.16	**195.430.842.821**	**193.367.750.966**
231	- *Nguyên giá*		*207.955.043.552*	*204.206.018.497*
232	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		*(12.524.200.731)*	*(10.838.267.531)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.292.351.300.828**	**1.254.138.353.331**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.17	43.057.084.781	32.890.640.247
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.18	1.249.294.216.047	1.221.247.713.084
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**708.953.400.072**	**708.953.400.072**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.19	414.557.655.581	414.557.655.581
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.20	294.395.744.491	294.395.744.491
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**7.668.545.990**	**9.891.647.828**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.21	7.668.545.990	9.891.647.828
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.291.414.866.697**	**7.202.972.249.311**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2021	Ngày 01/01/2021
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.861.690.855.825**	**4.816.311.782.449**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.366.891.311.083**	**4.319.157.823.789**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.22	1.119.811.117.827	560.278.761.686
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.23	10.309.088.747	10.605.167.215
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.24	324.895.415.483	212.713.479.214
314	4. Phải trả người lao động	V.25	2.698.097.954	2.963.551.943
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.26	17.139.480.223	4.688.652.803
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.27	784.570.641.937	126.257.387.160
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.28	2.159.265.073.983	3.183.452.859.005
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.29	181.910.680	306.909.680
323	9. Quỹ bình ổn giá	V.30	(51.979.515.751)	217.891.055.083
330	**II. Nợ dài hạn**		**494.799.544.742**	**497.153.958.660**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.31	22.024.200.000	22.024.200.000
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.32	4.500.000.000	4.500.000.000
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.33	274.037.603.387	280.113.725.891
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.34	26.885.180.920	28.684.982.920
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.35	167.352.560.435	161.831.049.849
400	**D VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.429.724.010.872**	**2.386.660.466.862**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.36	**2.429.724.010.872**	**2.386.660.466.862**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.36.1	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ	V.36.2	(243.800.000)	(243.800.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	V.36.3	9.628.248.280	9.628.248.280
421	4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.36.4	54.339.562.592	11.276.018.582
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*11.276.018.582*	-
421b	- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*43.063.544.010*	*11.276.018.582*
430	**II. Nguồn kinh phí**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.291.414.866.697**	**7.202.972.249.311**

TP. Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Ngân	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.464.367.062.658**	**4.747.275.811.363**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.37	**6.464.367.062.658**	**4.747.275.811.363**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.38	6.207.566.969.455	4.647.272.770.092
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**256.800.093.203**	**100.003.041.271**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.39	7.463.078.096	3.552.789.066
22	7. Chi phí tài chính	VI.40	75.427.196.992	112.650.608.175
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*74.395.939.026*	*110.404.456.164*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.41	121.529.427.532	101.375.414.369
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.42	22.139.866.261	28.228.505.987
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**45.166.680.514**	**(138.698.698.194)**
31	11. Thu nhập khác	VI.43	1.714.018.216	828.303.250
32	12. Chi phí khác	VI.44	658.621.349	1.958.778.210
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.055.396.867**	**(1.130.474.960)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**46.222.077.381**	**(139.829.173.154)**
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.45	3.158.533.371	-
60	**16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**		**43.063.544.010**	**(139.829.173.154)**

TP. Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Ngân	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Phạm Thị Băng Trang

M.S.D.N: 3700146456 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		9.627.056.566.655	7.529.490.042.980
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7.588.231.198.072)	(5.307.175.671.366)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(38.799.362.951)	(36.270.714.909)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(75.826.692.122)	(117.338.478.594)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.24	(20.903.239.303)	(13.423.531.312)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		236.418.917.073	52.486.883.318
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.402.824.450.582)	(1.266.071.225.047)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**736.890.540.698**	**841.697.305.070**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(70.382.445.360)	(64.047.453.382)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		61.347.779.625	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.113.412.048	22.293.564.606
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**13.078.746.313**	**(41.753.888.776)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.749.378.461.095	5.348.902.860.006
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.762.570.102.211)	(6.304.602.128.636)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.27	(209.418.000)	(9.986.400)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(1.013.401.059.116)**	**(955.709.255.030)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(263.431.772.105)**	**(155.765.838.736)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	V.1	**407.314.689.312**	**544.353.215.989**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**143.882.917.207**	**388.587.377.253**

TP. Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Huyền Phương	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Phạm Thị Băng Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/6/2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, sau đây viết tắt là "Tổng Công ty".

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày đính kèm không bao gồm hợp nhất tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Tổng Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau: Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc chung của Tổng Công ty gồm có:

+ Trụ sở chính;
+ Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
+ Các Công ty con;
+ Các Công ty liên doanh liên kết.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, cấu trúc của Tổng Công ty như sau:

❖ ***Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng số liệu kế toán vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bao gồm:***

	Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh
1.	Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM	Văn phòng giao dịch, cho thuê văn phòng
2.	Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh xăng dầu
3.	Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh xăng dầu
4.	Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
5.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh xăng dầu
6.	Công viên Văn hóa Thanh Lễ	563-567 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường
7.	Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, cho thuê hội trường
8.	Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
9.	Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Ấp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	Kho chứa xăng dầu
10.	Ban Quản lý KCN Sóng Thần I - Bình Đường	Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp
11.	Hệ thống 25 cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Tỉnh Bình Dương và Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
12.	Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng

❖ *Công ty con và Công ty liên doanh liên kết:*

	Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký DN	Vốn đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu của TCT
	Công ty con :				
1.	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Vận tải xăng dầu; Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700817346	45.302.676.635	57,97%
2.	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316	24.000.000.000	80,00%
3.	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700785510	8.188.380.782	56,84%
4.	Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	Dịch vụ vệ sinh đô thị; Trồng và chăm sóc cây xanh; Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng và thoát nước đô thị	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108	43.738.905.964	100%
5.	Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3702525028	15.000.000.000	100%
6.	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3702395178	278.327.692.200	60%
	Công ty liên kết :				
7.	Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Cung cấp các loại giống cây trồng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415	37.937.734.355	35,02%
8.	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700148529	256.458.010.136	25,00%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát

sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với thành phẩm giá gốc bao gồm trị giá nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

6.1 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

	Nhóm Tài sản cố định hữu hình	**Số năm**
-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
-	Máy móc và thiết bị	03 – 15
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 20
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
-	Tài sản cố định khác	05 – 10

6.2 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDĐ) có thời hạn, QSDĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải, được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

Nhóm Tài sản cố định vô hình	Số năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 – 50
- Giấy phép xả nước thải	10

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSĐT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BĐSĐT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các nhóm BĐSĐT như sau:

Nhóm Bất động sản đầu tư	Số năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	45
- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn (các khoản tiền gửi có kỳ hạn). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng

kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ảnh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau...).

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải được giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng.

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng Công ty được ghi nhận trong trường hợp Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu của các kỳ kế toán sau.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ảnh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

a. Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;

b. Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;

c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được

quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

d. Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

19. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam nên không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại Khoản 1, Mục **VII – Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

ĐVT: Đồng

		Ngày 30/6/2021	Ngày 01/01/2021
1.	**Tiền**		
-	Tiền mặt tại quỹ	5.924.686.000	21.357.953.000
-	Tiền gửi ngân hàng (*)	137.958.231.207	385.956.736.312
	Cộng	**143.882.917.207**	**407.314.689.312**
(*)	*Trong đó Tiền gửi có gốc ngoại tệ*	*USD 780.89*	*USD 780.89*
2.	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**3.000.000.000**	-

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Bình Dương.

3.	**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**		
-	Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S (*)	132.365.927.866	215.389.114.181
-	Công ty TNHH Hải Linh (*)	83.547.519.888	324.838.821.957
-	Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Hưng Thịnh	81.873.566.100	77.016.350.000
-	Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	65.836.688.730	-
-	Công ty TNHH Huy Hồng	41.554.856.282	18.675.416.282
-	Công ty TNHH Xăng Dầu Phú Lợi	30.814.603.800	-
-	Công ty TNHH Một Thành Viên Phú Sang	28.641.657.108	5.429.488.908
-	Công ty TNHH Thương mại Hồ Bửu	28.494.432.000	17.568.689.000
-	Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Hòa Khánh	24.651.224.270	9.432.622.745
-	Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên liệu Đông Đô	3.818.565.590	101.651.270.800
-	Huỳnh Thị Thu Hiền	-	70.346.647.700
-	Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)	-	31.622.136.754
-	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	758.483.075	5.093.005.028
-	Công ty CP SX KD Thanh Lễ (*)	9.171.410	5.556.850
-	Các đối tượng khác	799.741.190.966	307.676.155.179
	Cộng	**1.322.107.887.085**	**1.184.745.275.384**

(*) Là Bên liên quan.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

-	Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)	233.035.758.617	-
-	Hợp tác xã Vĩnh Hưng	54.574.118.467	55.931.046.587
-	Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Văn Hóa	6.801.520.000	7.279.894.050
-	Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Quy Hoạch A.A.P	5.432.514.000	7.760.327.400
-	Công ty Cổ phần Miền Đông Nam Bộ	5.148.000.000	5.148.000.000
-	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế XD Trí Tuệ Việt	3.231.500.000	1.237.500.000
-	Công ty TNHH Hoàng Phương Dung	2.973.895.760	-
-	Nguyễn Đình Quốc	2.040.000.000	-
-	Công ty TNHH Cơ Khí TM XD Công nghiệp Bốn Bốn Một	1.663.269.608	801.645.000
-	Công ty TNHH Hải Linh (*)	1.621.941.978	-
-	Các đối tượng khác	12.383.224.011	9.657.548.543
	Cộng	**328.905.742.441**	**87.815.961.580**

(*) Là Bên liên quan.

5. Phải thu cho vay ngắn hạn

22.600.000.000	**22.600.000.000**

Khoản tiền cho Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương (Bên liên quan) vay ngắn hạn, lãi suất 9%/năm (nợ đáo hạn vào ngày 30/7/2021).

6. Phải thu ngắn hạn khác

-	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	17.537.887.121	17.537.887.121
-	Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương (*)	-	5.827.169.748
-	Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương(*)	507.106.873	2.384.342.976
-	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương (*)	-	11.494.361.936
-	Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)	-	4.800.000.000
-	Công ty CP Giang Nam Logistics (**)	35.551.794.800	135.551.794.800
-	Tạm ứng	195.687.143.038	195.661.253.801
-	Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	58.297.869.206	26.345.766.578

-	Thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ	21.363.562.326	27.477.583.920
-	Daewoo International Corporation	1.053.783.121	1.053.783.121
-	Chi hộ phí tư vấn thẩm định giá trị cổ phần	780.000.000	780.000.000
-	Công ty Bảo Việt Bình Dương	542.019.782	-
-	Các đối tượng khác	5.187.702.017	4.702.725.373
	Cộng	**336.508.868.284**	**433.616.669.374**

(*) Là Bên liên quan.

(**) Khoản tiền phải thu lại Công ty Cổ phần Giang Nam Logistics theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/HĐ-GNL-2015 ngày 23/5/2015 để thành lập Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30/6/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Công ty TNHH Một Thành viên Minh Nguyệt	2.897.012.000	(2.897.012.000)	2.897.012.000	(2.897.012.000)
- DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long	1.446.839.586	(1.446.839.586)	1.446.839.586	(1.446.839.586)
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát	1.177.940.000	(1.177.940.000)	1.177.940.000	(1.177.940.000)
- Daewoo International Corporation	1.055.379.071	(1.055.379.071)	1.055.379.071	(1.055.379.071)
- CN - Công ty TNHH Thanh Lễ (Trạm XD Thanh Lễ)	768.945.906	(768.945.906)	768.945.906	(768.945.906)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu Khí VHS	864.000.000	(466.373.350)	864.000.000	(466.373.350)
- Chi nhánh Công ty TNHH TM Hùng Trường - Trạm XD Lam Hiền	266.762.600	(266.762.600)	266.762.600	(266.762.600)
- CN Công ty TNHH Phúc Gia Khang	340.000.000	(170.000.000)	340.000.000	(170.000.000)
- DNTN Trạm Xăng Dầu Thanh An Phát	161.397.200	(161.397.200)	161.397.200	(161.397.200)
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Như Ý	155.501.800	(155.501.800)	155.501.800	(155.501.800)
- DNTN Trạm Xăng Dầu Ngọc Xuân	300.851.168	(150.425.584)	300.851.168	(150.425.584)

- Công ty TNHH Phong Huy Vân	261.852.000	(130.926.000)	261.852.000	(130.926.000)
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 68	124.800.000	(124.800.000)	124.800.000	(124.800.000)
- Công ty TNHH Thương mại XNK Sản xuất Hưng Thái	237.723.107	(118.861.554)	237.723.107	(118.861.554)
- DNTN Thương mại Vân Anh	229.400.602	(114.700.301)	229.400.602	(114.700.301)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xây dựng Tấn Hoàng	170.113.583	(85.056.792)	170.113.583	(85.056.792)
Cộng	**10.458.518.623**	**(9.290.921.744)**	**10.458.518.623**	**(9.290.921.744)**

8. Hàng tồn kho

	Ngày 30/6/2021	Ngày 01/01/2021
- Hàng mua đang đi đường	-	55.549.158.991
- Nguyên liệu, vật liệu	129.169.565.273	117.384.240.899
- Công cụ, dụng cụ	672.758.000	306.092.485
- Thành phẩm Xăng Dầu	7.784.698.546	35.391.629.113
- Thành phẩm Bất động sản	537.762.940.841	541.057.019.313
- Hàng hoá Xăng Dầu	1.245.592.426.032	1.143.337.905.167
- Hàng hoá Bất động sản	39.149.367.405	38.984.645.632
Cộng	**1.960.131.756.097**	**1.932.010.691.600**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Ngày 30/6/2021
- Công cụ dụng cụ	816.105.607	1.050.314.224	(961.119.572)	905.300.259
- Chi phí bảo hiểm, sửa chữa và các chi phí khác	2.631.057.490	3.187.042.013	(3.257.608.376)	2.560.491.127
Cộng	**3.447.163.097**	**4.237.356.237**	**(4.218.727.948)**	**3.465.791.386**

	Ngày 30/6/2021	Ngày 01/01/2021

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước **6.215.099.585** -

Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (tham chiếu Thuyết minh số **V.24**).

		Ngày 30/6/2021	Ngày 01/01/2021
11.	**Phải thu dài hạn của khách hàng**		
-	Võ Hồng Khanh	543.407.700	543.407.700
-	Nguyễn Phi Long	410.668.500	410.668.500
-	Trần Thị Xị	168.935.250	168.935.250
-	Nguyễn Thị Bích Thảo	160.182.000	160.182.000
-	Nguyễn Quốc Phong	154.836.000	154.836.000
-	Võ Văn Lãnh	118.882.500	118.882.500
-	Nguyễn Thị Hai	116.424.000	116.424.000
-	Lê Hồng Diễm Tiên	110.748.000	110.748.000
-	Các đối tượng khác	2.005.087.730	2.005.087.730
	Cộng	**3.789.171.680**	**3.789.171.680**
12.	**Trả trước cho người bán dài hạn**	**14.187.195.740**	**14.135.374.740**

Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

13.	**Phải thu dài hạn khác**		
-	Đặt cọc tiền thuê mặt bằng Trạm xăng dầu	380.000.000	380.000.000
-	Đặt cọc Hợp đồng thực hiện dự án Kho xăng dầu Cục Hậu cần QK7	20.000.000.000	20.000.000.000
-	Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án Cụm Công nghiệp Nha Bích	3.934.500.000	3.934.500.000
-	Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư cửa hàng xăng dầu	228.000.000	-
	Cộng	**24.542.500.000**	**24.314.500.000**

14. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu / Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 01/01/2021	989.704.062.213	164.242.468.102	203.374.133.409	5.711.498.290	978.848.000	1.364.011.010.014
Tăng trong kỳ	21.899.683.861	1.099.234.925	2.620.206.400	-	-	25.619.125.186
Thanh lý, nhượng bán	-	(789.032.727)	-	-	-	(789.032.727)
Ngày 30/6/2021	**1.011.603.746.074**	**164.552.670.300**	**205.994.339.809**	**5.711.498.290**	**978.848.000**	**1.388.841.102.473**
Giá trị hao mòn						
Ngày 01/01/2021	559.848.826.258	78.906.876.288	87.878.778.059	4.309.258.070	890.357.986	731.834.096.661
Khấu hao trong kỳ	14.360.310.993	5.955.348.909	6.546.108.185	100.735.871	4.348.975	26.966.852.933
Ngày 30/6/2021	**574.209.137.251**	**84.862.225.197**	**94.424.886.244**	**4.409.993.941**	**894.706.961**	**758.800.949.594**
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2021	429.855.235.955	85.335.591.814	115.495.355.350	1.402.240.220	88.490.014	632.176.913.353
Ngày 30/6/2021	**437.394.608.823**	**79.690.445.103**	**111.569.453.565**	**1.301.504.349**	**84.141.039**	**630.040.152.879**
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng						
Ngày 01/01/2021	11.056.030.622	13.653.906.542	7.415.795.335	877.010.000	45.900.000	**33.048.642.499**
Ngày 30/6/2021	11.056.030.622	13.653.906.542	7.415.795.335	877.010.000	45.900.000	**33.048.642.499**

15. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu / Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất [a]	Giấy phép và GP nhượng quyền [b]	Tổng cộng
Nguyên giá	**380.237.589.751**	**318.181.819**	**380.555.771.570**
Giá trị hao mòn			
Ngày 01/01/2021	80.451.150.999	198.862.041	80.650.013.040
Khấu hao trong kỳ	3.014.748.108	15.909.306	3.030.657.414
Ngày 30/6/2021	**83.465.899.107**	**214.771.347**	**83.680.670.454**
Giá trị còn lại			
Ngày 01/01/2021	299.786.438.752	119.319.778	299.905.758.530
Ngày 30/6/2021	**296.771.690.644**	**103.410.472**	**296.875.101.116**

[a] Là Quyền sử dụng đất tại các cửa hàng xăng dầu, Chi nhánh và đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.

[b] Là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 07 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

16. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhóm BĐS	Quyền sử dụng đất [a]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại CN HCM [b]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2021		151.989.391.000	20.596.562.976	31.620.064.521	204.206.018.497
Tăng trong kỳ		28.396.073.747	-	-	28.396.073.747
Thanh lý, nhượng bán		(24.647.048.692)	-	-	(24.647.048.692)
Ngày 30/6/2021		**155.738.416.055**	**20.596.562.976**	**31.620.064.521**	**207.955.043.552**
Giá trị hao mòn					
Ngày 01/01/2021		-	6.185.415.655	4.652.851.876	10.838.267.531
Khấu hao trong kỳ		-	195.626.436	590.522.904	786.149.340
Tăng khác trong kỳ		6.815.192.877	-	-	6.815.192.877
Thanh lý, nhượng bán		(5.915.409.017)	-	-	(5.915.409.017)
Ngày 30/6/2021		**899.783.860**	**6.381.042.091**	**5.243.374.780**	**12.524.200.731**
Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2021		151.989.391.000	14.411.147.321	26.967.212.645	193.367.750.966
Ngày 30/6/2021		**154.838.632.195**	**14.215.520.885**	**26.376.689.741**	**195.430.842.821**

[a] Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất tại khu Cao ốc Bình Dương;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (Diện tích đất thuê còn lại sau khi thanh lý, nhượng bán là 6.786,70 m^2 , thời hạn sử dụng đất đến ngày 24/10/2054).

[b] Tòa nhà Cao ốc văn phòng tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

		Ngày 30/6/2021	Ngày 01/01/2021
17.	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**		
-	Khu nhà Thương mại Phú Thọ, Thanh Lễ	9.908.492.375	7.738.969.486
-	Khu nhà Thương mại An Bình	19.475.060.891	17.039.379.077
-	Khu biệt thự vườn Chánh Mỹ	11.878.067.217	6.713.289.823
-	Khu Dân cư An Sơn	1.795.464.298	1.383.462.855
-	Các dự án khác	-	15.539.006
	Cộng	**43.057.084.781**	**32.890.640.247**
18.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		
-	Hệ thống cửa hàng xăng dầu	20.434.250.332	13.378.064.845
-	Chuyển nhượng QSD đất	3.030.511.242	6.152.397.021
-	Cải tạo tổng kho XD Chánh Mỹ	41.098.746.977	47.823.360.540
-	Dự án mở rộng công viên Thanh Lễ	153.331.568.660	153.331.568.660
-	Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	25.730.070.511	25.283.810.714
-	Kho xăng dầu Bình Thắng	78.050.156.717	57.134.285.751
-	Kho xăng dầu VK102 Nhà Bè	2.631.161.679	10.492.183.843
-	Khu Nông nghiệp Công nghệ cao Nha Bích	653.130.075.145	641.225.496.941
-	Kho xăng dầu Phú Quốc	166.143.285.104	166.050.885.104
-	Trung tâm TM Thanh Lễ Phú Giáo	40.548.959.374	37.146.968.865
-	Công trình các Mỏ đá	59.606.987.076	59.552.433.081
-	Khu xử lý chất thải rắn Tân Mỹ	1.915.199.157	1.194.617.387
-	Các công trình phụ, hạng mục khác	3.643.244.073	2.481.640.332
	Cộng	**1.249.294.216.047**	**1.221.247.713.084**

19. Đầu tư vào công ty con

-	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	45.302.676.635	45.302.676.635
-	Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	24.000.000.000	24.000.000.000
-	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	8.188.380.782
-	Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	43.738.905.964	43.738.905.964
-	Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000
-	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	278.327.692.200	278.327.692.200
	Cộng	**414.557.655.581**	**414.557.655.581**

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2021 như sau:

	Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Vốn điều lệ của Công ty con	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
-	Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	66.088.039.787	57,97%
-	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	30.000.000.000	80,00%
-	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	13.500.000.000	56,84%
-	Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị BD	43.738.905.964	26.000.000.000	100,00%
-	Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00%
-	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	278.327.692.200	463.879.487.000	60,00%
	Cộng	**414.557.655.581**		

20. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2021 như sau:

	Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
-	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	256.458.010.136	25.000.000	25,00%
-	Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	37.937.734.355	3.743.327	35,02%
	Cộng	**294.395.744.491**		

21. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Ngày 30/6/2021
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	8.860.691.365	1.350.177.150	(3.240.732.195)	6.970.136.320
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	263.524.475	-	(131.762.237)	131.762.238
- Công cụ dụng cụ, chi phí khác	767.431.988	7.800.000	(208.584.556)	566.647.432
Cộng	**9.891.647.828**	**1.357.977.150**	**(3.581.078.988)**	**7.668.545.990**

22. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/6/2021	Ngày 01/01/2021
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	337.199.105.176	184.122.452.223
- Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn (Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam)	241.029.684.673	129.874.601.813
- Soleum Energy PTE LTD	146.097.847.773	163.288.098.142
- Petrolimex Singapore PTE LTD	142.801.709.996	58.419.691.507
- HL Energy Trading PTE LTD	139.739.444.412	-
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Phát triển Trường An	93.403.139.720	-
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương(*)	5.832.542.364	9.859.790.343
- Kho Xăng Dầu VK 102 Cục Hậu Cần QK 7	5.675.000.000	4.175.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Nam Phát	2.203.020.269	1.990.879.307
- Công ty TNHH Toàn Lực	1.807.528.435	1.807.528.435
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương(*)	186.871.815	144.704.432
- Công ty Cổ phần Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S (*)	68.944	68.944
- Công ty CP SXKD Thanh Lễ (*)	-	15.847.000
- Các đối tượng khác	3.835.154.250	6.580.099.540
Cộng	**1.119.811.117.827**	**560.278.761.686**

(*) Là Bên liên quan.

23. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương (*)	671.342.022	7.120.594.848
- Nguyễn Thị Hải	5.251.312.050	-
- Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn BD	2.345.221.905	-
- DNTN Trạm Kinh doanh Xăng Dầu Phú An	-	573.780.100
- Nguyễn Thị Hồng Châu	250.000.000	250.000.000
- DNTN Xăng Dầu Nguyễn Hoàng	4.338.100	250.000.000
- Tiền đặt cọc dịch vụ tại TTHN NHKS Gold Star	216.000.000	159.000.000
- Các đối tượng khác	1.570.874.670	2.251.792.267
Cộng	**10.309.088.747**	**10.605.167.215**

(*) Là Bên liên quan.

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2021	Phải nộp trong kỳ (*)	Thực nộp trong kỳ (*)	Ngày 30/6/2021
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	14.182.069.714	91.738.112.804	90.496.949.626	15.423.232.892
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	124.268.413.403	123.783.436.759	484.976.644
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng NK	-	13.789.153.622	13.789.153.622	-
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	30.052.151.700	29.734.877.260	317.274.440
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.529.606.347	3.158.533.371	20.903.239.303	(6.215.099.585)
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.531.658.153	213.656.627	1.715.069.069	30.245.711
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	7.605.387.662	4.969.997.466	2.635.390.196
- Thuế bảo vệ môi trường	185.470.145.000	1.023.677.243.600	903.143.093.000	306.004.295.600
- Phí, lệ phí, thuế khác	-	46.720.671	46.720.671	-
Cộng	**212.713.479.214**	**1.294.549.373.460**	**1.188.582.536.776**	**318.680.315.898**
Trong đó:				
Thuế phải nộp	***212.713.479.214***			***324.895.415.483***
Thuế nộp thừa (V.10)	-			***(6.215.099.585)***

(*) Số phải nộp, thực nộp trong kỳ được trình bày theo số thuần (đã bù trừ với số thuế của hàng nhập khẩu được hoàn).

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

* *Không chịu thuế* : *Chuyển nhượng quyền sử dụng đất*
* *5%* : *Nước sinh hoạt*
* *10%* : *Xăng, dầu, nhớt; đá xây dựng; cho thuê mặt bằng...*

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất áp dụng

* *8%* : *Xăng E5 Ron 92*
* *10%* : *các loại xăng khác*
* *20%* : *hoạt động kinh doanh Gôn*

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.
- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

Các loại thuế khác

Tổng Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

		Ngày 30/6/2021	Ngày 01/01/2021
25.	**Phải trả người lao động**	**2.698.097.954**	**2.963.551.943**

Tiền lương tháng 6 (kỳ II) và các khoản mang tính chất lương còn phải trả cho người lao động.

26. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí lãi vay	2.596.350.539	4.008.346.772
- Phí môi giới	413.364.184	413.364.184
- Chi phí ăn ca	-	183.041.847
- Chi phí gia công chế biến đá	160.600.000	83.900.000
- Cục Hậu Cần Quân Khu 7	13.969.165.500	-
Cộng	**17.139.480.223**	**4.688.652.803**

27. Phải trả ngắn hạn khác

- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
- Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương	1.377.880.800	1.377.880.800
- Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	29.328.400	238.746.400
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Upas LC)	76.117.178.019	78.027.996.816
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN (Upas LC)	209.822.538.773	41.080.233.893
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN (Upas LC)	194.473.789.881	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (Upas LC)	167.338.810.426	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (Upas LC)	129.009.565.187	-
- Các khoản phải trả khác	1.901.550.451	1.032.529.251
Cộng	**784.570.641.937**	**126.257.387.160**

(*) Là Bên liên quan.

28. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Ngày 01/01/2021	Vay trong kỳ	Trả vay trong kỳ	Ngày 30/6/2021
28.1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.175.810.381.921	2.240.613.456.785	(2.766.435.049.552)	649.988.789.154
28.2	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	506.773.369.516	708.551.613.565	(832.717.436.690)	382.607.546.391
28.3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	685.456.706.607	956.870.922.919	(1.340.672.066.004)	301.655.563.522
28.4	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	49.084.012.027	157.514.925.290	(206.598.937.317)	-
28.5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	150.988.392.270	52.994.105.955	(203.982.498.225)	-
28.6	Malayan Banking Berhad (Maybank)	228.695.747.433	583.905.724.017	(587.111.320.450)	225.490.151.000
28.7	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	87.129.024.278	115.720.590.677	(202.849.614.955)	-
28.8	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	299.515.224.953	615.283.500.476	(615.151.812.338)	299.646.913.091
28.9	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	299.876.110.825	-	299.876.110.825
	Cộng	**3.183.452.859.005**	**5.731.330.950.509**	**(6.755.518.735.531)**	**2.159.265.073.983**

28.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.0010/2020-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 03/04/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ký kết ngày 01/06/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/08/2021
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số máy móc thiết bị và QSDĐ.

28.2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-210038001 ngày 12/05/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 500.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng, quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

28.3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/83406/HĐTD ngày 12/08/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 800.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 12/08/2021
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số QSDĐ.

28.4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) theo Hợp đồng tín dụng số 35244/20MN/HĐTD ngày 02/12/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 02/12/2021
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

28.5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo Hợp đồng tín dụng số 9789878.21 ngày 23/04/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

28.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank) theo Hợp đồng số HCMC-HN/SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018 và các Thư tái tục khoản tín dụng số MBB/HCMC/SLO/2019/THALEXIM/52 ngày 02/12/2019, MBB/HCMC/SLO-06/2020/THALEXIM/97 ngày 30/11/2020 và MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/27 ngày 22/04/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 22/10/2021
- Mục đích vay : Thư tín dụng L/C, Cho vay tín thác, Tài trợ hoá đơn, Tín dụng tuần hoàn, Bảo lãnh, Hợp đồng mua bán ngoại hối
- Lãi suất : Thư tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm; Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

28.7 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) theo Hợp đồng cho vay số 370/2020/HĐTD ngày 16/09/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 16/09/2021
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

28.8 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) - Chi nhánh Sài Gòn (Thành phố Hà Nội) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0105/2020/HĐHM-PN/PGB.SG ngày 03/07/2020, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 03/07/2021
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

28.9 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Trung Tâm Kinh Doanh (SHB) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 441/2021/HĐHM/SHB.110100 ngày 02/04/2021, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 02/04/2022
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

29. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

- Ngày 01/01/2021	306.909.680
- Chi trong kỳ	(124.999.000)
Ngày 30/6/2021	**181.910.680**

30. Quỹ bình ổn giá

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2021	Trích trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Ngày 30/6/2021
- Quỹ bình ổn giá	213.126.304.472	2.318.313.300	272.333.924.482	(56.889.306.710)
- Lãi quỹ bình ổn giá	4.764.750.611	145.040.348	-	4.909.790.959
Cộng	**217.891.055.083**	**2.463.353.648**	**272.333.924.482**	**(51.979.515.751)**

		Ngày 30/6/2021	Ngày 01/01/2021
31.	**Phải trả người bán dài hạn**	**22.024.200.000**	**22.024.200.000**
	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.		
32.	**Người mua trả tiền trước dài hạn**	**4.500.000.000**	**4.500.000.000**
	Các khoản nhận trước tiền chuyển nhượng QSDĐ tại Khu dân cư An Sơn.		

33. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Tiền thuê dài hạn nhận trước đối với hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng khu công nghiệp và văn phòng làm việc:

- Ngày 01/01/2021	280.113.725.891
- Doanh thu đã thực hiện trong kỳ	(6.076.122.504)
Ngày 30/6/2021	**274.037.603.387**

34. Phải trả dài hạn khác

Tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:

	Ngày 30/6/2021	Ngày 01/01/2021
- Công ty CP Dae Kwang Apparel	6.958.500.000	6.958.500.000
- Công ty TNHH Dong-A Vina	3.535.335.510	3.535.335.510
Công ty TNHH ScanCom Việt Nam	3.100.262.256	3.100.262.256
- Công ty CP Dầu Nhờn S.T.S	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	11.291.083.154	13.090.885.154
Cộng	**26.885.180.920**	**28.684.982.920**

35. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Ngày 01/01/2021	Vay trong kỳ	Trả vay trong kỳ	Ngày 30/6/2021
35.1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	11.831.049.849	18.047.510.586	(5.526.000.000)	24.352.560.435
35.2	Trái phiếu phát hành (Ngân hàng TMCP Tiên Phong)	150.000.000.000	-	(7.000.000.000)	143.000.000.000
	Cộng	**161.831.049.849**	**18.047.510.586**	**(12.526.000.000)**	**167.352.560.435**

35.1 Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo Hợp đồng cho vay số 184/2019/HĐCV ngày 23/10/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : **34.300.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : Tối đa 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Sử dụng vốn thực hiện dự án kho cảng Xăng Dầu Bình Thắng tại TX Dĩ An, Bình Dương
- Tài sản đảm bảo : Các lợi thế, quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê hằng năm tại thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1(8 BT1), Phường Bình Thắng, Dĩ An, BD thuộc quyền sử dụng đất của KH theo giấy CN quyền SD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 482494, số vào sổ cấp GCN: CT 02020 (04/05/2018)

  Tài sản trên đất: Nhà xưởng, nhà kho/ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng đất của KH- thuộc dự án" kho cảng xăng dầu Bình Thắng", gắn liền với thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1(8 BT1), phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương.
- Dư nợ 30/6/2021 : **24.352.560.435 Đồng** *(trong đó nợ đến hạn trong 12 tháng tới là **16.192.000.000 Đồng**).*

35.2 Khoản **trái phiếu phát hành** cho Trái chủ là **Ngân hàng TMCP Tiên Phong**. Cụ thể:

- Mệnh giá : 100.000.000 Đồng/trái phiếu
- Số lượng : 2.000 trái phiếu
- Tổng mệnh giá : 200.000.000.000 Đồng
- Kỳ hạn : 48 tháng kể từ ngày phát hành
- Ngày phát hành : 27/12/2019
- Loại hình : Trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có đảm bảo bằng tài sản
- Lãi suất : Lãi cho kỳ đầu tiên là 11%/năm; lãi suất cho các kỳ lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc của bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,8%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên cơ sở một năm là 360 ngày. Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng một lần.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản
- Dư nợ 30/6/2021 : **143.000.000.000 Đồng** *(trong đó nợ đến hạn trong 12 tháng tới là **50.000.000.000 Đồng**).*

36. Vốn chủ sở hữu

A	Kỳ trước	Ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2020
-	Vốn góp của chủ sở hữu	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
-	Cổ phiếu quỹ	(243.800.000)	-	-	(243.800.000)
-	Quỹ đầu tư phát triển	5.325.230.116	-	-	5.325.230.116
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	75.469.294.877	(139.829.173.154)	3.200.000.000	(67.559.878.277)
	Tổng cộng	**2.446.550.724.993**	**(139.829.173.154)**	**3.200.000.000**	**2.303.521.551.839**
B	**Kỳ này**	**Ngày 01/01/2021**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Ngày 30/6/2021**
-	Vốn góp của chủ sở hữu	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
-	Cổ phiếu quỹ	(243.800.000)	-	-	(243.800.000)
-	Quỹ đầu tư phát triển	9.628.248.280	-	-	9.628.248.280
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.276.018.582	43.063.544.010	-	54.339.562.592
	Tổng cộng	**2.386.660.466.862**	**43.063.544.010**	**-**	**2.429.724.010.872**

36.1 Vốn góp của chủ sở hữu

-	Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	20.100	Cổ phiếu
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	236.579.900	Cổ phiếu
-	Số lượng CP lưu hành bình quân trong kỳ	236.579.900	Cổ phiếu

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	Cổ đông	Số cổ phiếu (01/01/2021)	Số cổ phiếu (30/6/2021)	Tỷ lệ
-	Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	85.176.000	85.176.000	36,00%
-	Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thiết bị Hướng Dương	37.856.000	37.856.000	16,00%
-	Công ty TNHH Hải Linh	35.490.000	35.490.000	15,00%
-	Các cổ đông khác	78.078.000	78.078.000	33,00%
	Cộng	**236.600.000**	**236.600.000**	**100,00%**

36.2 Cổ phiếu quỹ

Tổng Công ty đã mua lại 20.100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/05/2019. Thời gian mua cổ phiếu quỹ diễn ra từ ngày 24/06/2019 đến 22/07/2019.

36.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

		Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
-	Số đầu kỳ	**11.276.018.582**	**75.469.294.877**
-	Phân phối lợi nhuận của năm trước	-	**(3.200.000.000)**
	Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(3.200.000.000)*
-	Lợi nhuận CPP năm trước chuyển kỳ này	**11.276.018.582**	**72.269.294.877**
-	Lợi nhuận sau thuế của kỳ này	43.063.544.010	(139.829.173.154)
	Số cuối kỳ	**54.339.562.592**	**(67.559.878.277)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2021 ĐẾN 30/6/2021

ĐVT: Đồng

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
37. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	6.029.743.389.954	4.235.347.344.466
- Doanh thu bán các thành phẩm	317.822.832.106	437.156.447.065
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.183.343.419	40.221.374.685
- Doanh thu cho thuê, chuyển nhượng BĐS	86.617.497.179	34.550.645.147
Cộng	**6.464.367.062.658**	**4.747.275.811.363**
38. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.871.880.785.368	4.156.872.751.211
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	307.699.274.792	458.081.505.052
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.522.698.268	20.030.445.666
- Giá vốn cho thuê, chuyển nhượng BĐS	20.464.211.027	12.288.068.163
Cộng	**6.207.566.969.455**	**4.647.272.770.092**
39. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.114.644.261	3.552.789.066
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.348.433.835	-
Cộng	**7.463.078.096**	**3.552.789.066**
40. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	74.395.939.026	110.404.456.164
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.031.257.966	2.246.152.011
Cộng	**75.427.196.992**	**112.650.608.175**

41. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	34.953.079.836	33.591.284.098
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.326.273.586	924.433.026
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	620.505.298	1.259.517.676
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.013.019.190	21.808.405.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.591.127.459	18.049.616.222
- Chi phí bằng tiền khác	45.025.422.163	25.742.157.390
Cộng	**121.529.427.532**	**101.375.414.369**

42. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	8.656.654.166	7.142.477.668
- Chi phí vật liệu quản lý	349.750.285	403.837.189
- Chi phí đồ dùng văn phòng	387.119.620	266.210.806
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.934.926.299	3.558.759.417
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.869.376.511	11.341.082.079
- Chi phí bằng tiền khác	6.942.039.380	5.516.138.828
Cộng	**22.139.866.261**	**28.228.505.987**

43. Thu nhập khác

- Thu tiền điện, nước khách thuê	973.783.736	807.121.432
- Thu nhập khác	740.234.480	21.181.818
Cộng	**1.714.018.216**	**828.303.250**

44. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	12.909.818
- Chi trả tiền điện, nước khách thuê	650.191.235	805.671.858
- Chi phí khác	8.430.114	1.140.196.534
Cộng	**658.621.349**	**1.958.778.210**

45. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

-	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**46.222.077.381**	**(139.829.173.154)**
-	Cộng Chi phí không được trừ	636.760.539	1.118.085.393
-	Tổng Thu nhập chịu thuế	**46.858.837.920**	**(138.711.087.761)**
	Trong đó:		
	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS	*15.792.666.855*	-
	Thu nhập từ hoạt động SXKD khác	*31.066.171.065*	*(138.711.087.761)*
-	Chuyển lỗ hoạt động SXKD các năm trước	*(31.066.171.065)*	-
-	Thu nhập tính thuế	**15.792.666.855**	**(138.711.087.761)**
-	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.158.533.371**	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các Bên liên quan

	Bên liên quan	Mối quan hệ
-	Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	Công ty con
-	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Công ty con
-	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Công ty con
-	Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	Công ty con
-	Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	Công ty con
-	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Công ty con
-	Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
-	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
-	Công ty TNHH Hải Linh	Cổ đông lớn
-	Công ty CP Xăng Dầu và DV Hàng Hải S.T.S	Công ty có cùng thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan:

- Tổng thu nhập trong kỳ của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng là 1.745.384.616 Đồng.

- Các giao dịch với các Công ty con, Công ty liên kết và cổ đông chiến lược như sau:

❖ *Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Bên liên quan	Ngày 01/01/2021	Phải thu trong kỳ	Đã thu / giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2021
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	31.622.136.754	980.540.521.945	1.012.162.658.699	-
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	(7.120.594.848)	6.450.752.826	1.500.000	(671.342.022)
- Công ty CP SX KD Thanh Lễ	5.556.850	48.198.460	44.583.900	9.171.410
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	5.093.005.028	7.122.179.864	11.456.701.817	758.483.075
- Công ty TNHH Hải Linh	324.838.821.957	1.245.057.661.706	1.486.348.963.775	83.547.519.888
- Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S	215.389.114.181	325.949.774.382	408.972.960.697	132.365.927.866
Cộng	**569.828.039.922**	**2.565.169.089.183**	**2.918.987.368.888**	**216.009.760.217**

❖ *Nợ phải thu cổ tức, lãi, cho vay và phải thu khác*

Bên liên quan	Ngày 01/01/2021	Phải thu trong kỳ	Đã thu / giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2021
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	11.494.361.936	-	11.494.361.936	-
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
- Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương	5.827.169.748	-	5.827.169.748	-
- Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Bình Dương	24.984.342.976	1.008.641.143	2.885.877.246	23.107.106.873
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	17.537.887.121	-	-	17.537.887.121
Cộng	**64.643.761.781**	**1.008.641.143**	**25.007.408.930**	**40.644.993.994**

❖ *Nợ phải trả mua hàng hóa, dịch vụ và phải trả khác*

Bên liên quan	Ngày 01/01/2021	Phải trả trong kỳ	Đã trả / giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2021
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	-	103.399.741.383	336.435.500.000	(233.035.758.617)
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	9.859.790.343	46.675.935.551	50.703.183.530	5.832.542.364
- Công ty CP SXKD Thanh Lễ	15.847.000	33.584.547	49.431.547	-
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
- Công ty TNHH Hải Linh	-	747.856.855.247	749.478.797.225	(1.621.941.978)
- Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S	68.944	7.742.623.032	7.742.623.032	68.944
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	144.704.432	785.740.457	743.573.074	186.871.815
Cộng	**14.520.410.719**	**906.494.480.217**	**1.145.153.108.408**	**(224.138.217.472)**

2. Thông tin về báo cáo bộ phận

❖ *Theo khu vực địa lý*

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

❖ *Theo lĩnh vực kinh doanh*

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Kỳ này	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu thuần	**6.340.468.499.258**	**86.617.497.179**	**37.281.066.221**	**6.464.367.062.658**
- Giá vốn hàng bán	(6.173.080.210.345)	(20.464.211.027)	(14.022.548.083)	(6.207.566.969.455)
- Lợi nhuận gộp	**167.388.288.913**	**66.153.286.152**	**23.258.518.138**	**256.800.093.203**
- Doanh thu HĐ tài chính	7.463.078.096	-	-	7.463.078.096
- Chi phí tài chính	(48.034.879.864)	(20.241.128.536)	(7.151.188.592)	(75.427.196.992)
- Chi phí bán hàng	(87.196.244.410)	(24.730.389.215)	(9.602.793.907)	(121.529.427.532)

Kỳ này	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.743.708.801)	(5.389.101.546)	(2.007.055.914)	(22.139.866.261)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	**24.876.533.934**	**15.792.666.855**	**4.497.479.725**	**45.166.680.514**
- Thu nhập khác	-	-	1.714.018.216	1.714.018.216
- Chi phí khác	-	-	(658.621.349)	(658.621.349)
- Lợi nhuận khác	-	-	**1.055.396.867**	**1.055.396.867**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**24.876.533.934**	**15.792.666.855**	**5.552.876.592**	**46.222.077.381**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(3.158.533.371)	-	(3.158.533.371)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	**24.876.533.934**	**12.634.133.484**	**5.552.876.592**	**43.063.544.010**

3. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết

Công ty không có tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TP. Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Ngân	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Phạm Thị Băng Trang